



AR-26-VZ-001291-01 / EUVN004-00006840

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị gửi mẫu	: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
Nơi lấy mẫu	: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
Địa chỉ	: Đường 7B KCN Nhơn Trạch 2, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Ngày gửi mẫu	: 16/01/2026
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu	: Nước thải - Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy song song với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường. Ngày lấy mẫu: 15/01/2026) (Mẫu có niêm phong).
Tình trạng mẫu	: Mẫu có niêm phong Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa
Mã số mẫu	: 607-2026-00000381

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 13-MT:2015/BTNMT áp dụng cột A với Kq=0,9; Kf = 0,9	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	28	50	SMEWW 2120C:2023
2	VZ001 VZ pH	-	8,27	6 - 9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
3	VZ00B VZ BOD₅	mg/l	10	24,3	SMEWW 5210B:2023
4	VZ054 VZ COD	mg/l	38	60,75	SMEWW 5220C:2023
5	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	3	40,5	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
6	VZ00U VZ Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,0405	SMEWW 3114C:2023
7	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,00405	SMEWW 3112B:2023
8	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,0405	SMEWW 3120B:2023
9	VZ0ED VZ Chì	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,081	SMEWW 3120B:2023
10	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,0405	SMEWW 3500-Cr.B:2023
11	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,162	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
12	VZ0EA VZ Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,02)	1,62	SMEWW 3120B:2023
13	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	2,43	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,162	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0EB VZ Mangan	mg/l	0,048	0,405	SMEWW 3120B:2023
16	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,105	0,81	SMEWW 3120B:2023
17	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,0567	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023

AR-26-VZ-001291-01 / EUVN004-00006840- Trang 1 / 3



AR-26-VZ-001291-01 / EUVN004-00006840

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 13-MT:2015/BTNMT áp dụng cột A với Kq=0,9; Kf = 0,9	PHƯƠNG PHÁP THỬ
18	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,081	US EPA method 420.1
19	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	4,05	SMEWW 5520-B&F:2023
20	VZ011 VZ Sunfua	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,162	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
21	VZ00K VZ Florua	mg/l	0,54	4,05	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
22	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	0,8	4,05	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023
23	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	9,8	16,2	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
24	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	0,03	3,24	SMEWW 4500-P.B&D:2023
25	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,81	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
26	VZ016 VZ Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	KPH (MDL=0,02)	4,05	TCVN 6622 – 1:2009 (ISO 7875-1:1996)
27	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	3000	SMEWW 9221B:2023
28	VZ04F VZ PCBs	mg/l	KPH (MDL=0,00002)	0,00243	U.S. EPA Method 3510C & U.S. EPA Method 3630C & U.S. EPA Method 3665A & U.S. EPA Method 8270D
29	VZ014 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	mg/l	Không phát hiện	0,243	U.S. EPA Method 3510C & U.S. EPA Method 3620C & U.S. EPA Method 8270D
30	VZ015 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	Không phát hiện	0,0405	U.S. EPA Method 3510C & U.S. EPA Method 3620C & U.S. EPA Method 8270D
31	VZ0Y1 S4 Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH (MDL=0,03)	0,1	TCVN 6053:2021
32	VZ0Y2 S4 Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	0,13	1	TCVN 6219:2021

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.



AR-26-VZ-001291-01 / EUVN004-00006840

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Danh sách chất được kiểm (MDL = Giới hạn phát hiện; MRL = Giới hạn định lượng)

VZ014 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ (mg/l)

MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS
(c) Dimethoat	0.0001	0.0002	60-51-5	(c) Disulfoton	0.0001	0.0002	298-04-4	(c) Famophos	0.0001	0.0002	52-85-7
(c) Malathion	0.0001	0.0002	121-75-5	(c) Methyl Parathion	0.0001	0.0002	298-00-0	(c) Parathion	0.0001	0.0002	56-38-2
(c) Phorate	0.0001	0.0002	298-02-2	(c) Sulfotep	0.0001	0.0002	3689-24-5	(c) Thionazin	0.0001	0.0002	297-97-2

VZ015 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (mg/l)

MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS
(c) 4,4'-DDE	1e-005	5e-005	72-55-9	(c) 4,4'-DDT	1e-005	5e-005	50-29-3	(c) Aldrin	1e-005	5e-005	309-00-2
(c) Alpha - BCH	1e-005	5e-005	319-84-6	(c) Beta - BCH	1e-005	5e-005	319-85-7	(c) Chlordane, cis-	1e-005	5e-005	5103-71-9
(c) Chlordane, gamma	1e-005	5e-005	5103-74-2	(c) DDD, p,p'	1e-005	5e-005	72-54-8	(c) Delta - BCH	1e-005	5e-005	319-86-8
(c) Dieldrin	1e-005	5e-005	60-57-1	(c) Endosulfan sulfate	1e-005	5e-005	1031-07-8	(c) Endosulfan, alpha-	1e-005	5e-005	959-98-8
(c) Endosulfan, beta-	1e-005	5e-005	33213-65-9	(c) Endrin	1e-005	5e-005	72-20-8	(c) Endrin aldehyde	1e-005	5e-005	7421-93-4
(c) Endrin ketone	1e-005	5e-005	53494-70-5	(c) Heptachlor	1e-005	5e-005	76-44-8	(c) Heptachlor epoxit	1e-005	5e-005	1024-57-3
(c) Lindane (gamma-HCH)	1e-005	5e-005	58-89-9	(c) Methoxychlor	1e-005	5e-005	72-43-5				

Ký tên

Ngày 28 tháng 01 năm 2026



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.
"S4": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm VIMCERT 304.



AR-26-VZ-002410-01 / EUVN004-00007180

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị gửi mẫu	: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
Địa chỉ	: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
Biên bản lấy mẫu số	: Đường 7B, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày gửi mẫu	: 06/02/2026
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu	: Nước thải - Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy song song với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường. Ngày lấy mẫu: 06/02/2026) (Mẫu có niêm phong).
Tình trạng mẫu	: Mẫu có niêm phong Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa
Mã số mẫu	: 607-2026-00001018

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 13-MT:2015/BTNMT áp dụng cột A với Kq=0,9; Kf = 0,9	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	39	50	SMEWW 2120C:2023
2	VZ001 VZ pH	-	7,89	6 - 9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
3	VZ00B VZ BOD₅	mg/l	5	24,3	SMEWW 5210B:2023
4	VZ054 VZ COD	mg/l	21	60,75	SMEWW 5220C:2023
5	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	4	40,5	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
6	VZ00U VZ Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,0405	SMEWW 3114C:2023
7	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,00405	SMEWW 3112B:2023
8	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,0405	SMEWW 3120B:2023
9	VZ0ED VZ Chì	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,081	SMEWW 3120B:2023
10	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,0405	SMEWW 3500-Cr.B:2023
11	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,162	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
12	VZ0EA VZ Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,02)	1,62	SMEWW 3120B:2023
13	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	2,43	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,162	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0EB VZ Mangan	mg/l	0,030	0,405	SMEWW 3120B:2023
16	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,057	0,81	SMEWW 3120B:2023
17	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,0567	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023

AR-26-VZ-002410-01 / EUVN004-00007180- Trang 1 / 3



AR-26-VZ-002410-01 / EUVN004-00007180

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 13-MT:2015/BTNMT áp dụng cột A với Kq=0,9; Kf = 0,9	PHƯƠNG PHÁP THỬ
18	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,081	US EPA method 420.1
19	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	4,05	SMEWW 5520-B&F:2023
20	VZ011 VZ Sunfua	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,162	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
21	VZ00K VZ Florua	mg/l	0,74	4,05	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
22	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	4,05	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023
23	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	10,9	16,2	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
24	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	0,05	3,24	SMEWW 4500-P.B&D:2023
25	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	0,11	0,81	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
26	VZ016 VZ Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	KPH (MDL=0,02)	4,05	TCVN 6622 – 1:2009 (ISO 7875-1:1996)
27	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	3000	SMEWW 9221B:2023
28	VZ04F VZ PCBs	mg/l	KPH (MDL=0,00002)	0,00243	U.S. EPA Method 3510C & U.S. EPA Method 3630C & U.S. EPA Method 3665A & U.S. EPA Method 8270D
29	VZ014 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	mg/l	Không phát hiện	0,243	U.S. EPA Method 3510C & U.S. EPA Method 3620C & U.S. EPA Method 8270D
30	VZ015 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	Không phát hiện	0,0405	U.S. EPA Method 3510C & U.S. EPA Method 3620C & U.S. EPA Method 8270D

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.



AR-26-VZ-002410-01 / EUVN004-00007180

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Danh sách chất được kiểm (MDL = Giới hạn phát hiện; MRL = Giới hạn định lượng)

VZ014 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ (mg/l)

MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS
(c) Dimethoat	0.0001	0.0002	60-51-5	(c) Disulfoton	0.0001	0.0002	298-04-4	(c) Famophos	0.0001	0.0002	52-85-7
(c) Malathion	0.0001	0.0002	121-75-5	(c) Methyl Parathion	0.0001	0.0002	298-00-0	(c) Parathion	0.0001	0.0002	56-38-2
(c) Phorate	0.0001	0.0002	298-02-2	(c) Sulfotep	0.0001	0.0002	3689-24-5	(c) Thionazin	0.0001	0.0002	297-97-2

VZ015 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (mg/l)

MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS
(c) 4,4'-DDE	1e-005	5e-005	72-55-9	(c) 4,4'-DDT	1e-005	5e-005	50-29-3	(c) Aldrin	1e-005	5e-005	309-00-2
(c) Alpha - BCH	1e-005	5e-005	319-84-6	(c) Beta - BCH	1e-005	5e-005	319-85-7	(c) Chlordane, cis-	1e-005	5e-005	5103-71-9
(c) Chlordane, gamma	1e-005	5e-005	5103-74-2	(c) DDD, p,p'	1e-005	5e-005	72-54-8	(c) Delta - BCH	1e-005	5e-005	319-86-8
(c) Dieldrin	1e-005	5e-005	60-57-1	(c) Endosulfan sulfate	1e-005	5e-005	1031-07-8	(c) Endosulfan, alpha-	1e-005	5e-005	959-98-8
(c) Endosulfan, beta-	1e-005	5e-005	33213-65-9	(c) Endrin	1e-005	5e-005	72-20-8	(c) Endrin aldehyde	1e-005	5e-005	7421-93-4
(c) Endrin ketone	1e-005	5e-005	53494-70-5	(c) Heptachlor	1e-005	5e-005	76-44-8	(c) Heptachlor epoxit	1e-005	5e-005	1024-57-3
(c) Lindane (gamma-HCH)	1e-005	5e-005	58-89-9	(c) Methoxychlor	1e-005	5e-005	72-43-5				

Ký tên

Ngày 09 tháng 03 năm 2026



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20260331-01

Date/ Ngày : 06/04/2026

Client's name/ Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
Address/ Địa chỉ : Số 01, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương, Hà Nội
Sample information/ Thông tin mẫu : "Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
Nơi lấy mẫu: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
Địa chỉ: Đường 7B, KCN Nhơn Trạch 2, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
Thông tin mẫu: Nước thải - Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy song song với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường. Ngày lấy mẫu: 26/3/2026) (Mẫu có niêm phong)."
Sample description/ Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
Sample matrix/ Nền mẫu : Nước thải
Source of sample/ Nguồn mẫu : Mẫu nhận từ khách hàng - Mẫu có niêm phong
Sample received on/ Ngày nhận mẫu : 26/03/2026
Sample tested on/ Ngày phân tích : 26/03/2026

Testing Results / Kết quả phân tích

No. / STT	Parameters / Chỉ tiêu	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method/ Phương pháp phân tích	Ref. column / Cột tham chiếu	
					QCVN 40:2011/BTNMT, cột A; Kq=0,9; Kf=0,9	QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A; Kq=0,9; Kf=0,9
1.	pH (**)	-	8,27	SMEWW 4500-H+.B: 2023 ^(P)	6 - 9	6 - 9
2.	Độ màu (*), (**)	Pt-Co	49	SMEWW 2120C:2023 ^(P)	50	50
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (*), (**)	mg/L	2,8	SMEWW 2540D:2023 ^(P)	40,5	40,5
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) (*), (**)	mg/L	10,4	SMEWW 5210B:2023 ^(P)	24,3	24,3
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (*), (**)	mg/L	21,9	SMEWW 5220C:2023 ^(P)	60,75	60,75
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,01)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 ^(P)	4,05	-
7.	Tổng Nitơ (*)	mg/L	9,47	TCVN 6638:2000 ^(P)	16,2	-
8.	Tổng Photpho (*), (**)	mg/L	0,045	SMEWW 4500P.B&E:2023 ^(P)	3,24	-
9.	Chlorine (Cl ₂) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,16)	SMEWW 4500-Cl.B:2023 ^(P)	0,81	0,81
10.	Florua (F ⁻) (*), (**)	mg/L	1,08	SMEWW 4500-F-B&D:2023 ^(P)	4,05	-
11.	Xyanua (CN ⁻) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023 ^(P)	0,0567	0,0567
12.	Asen (As) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0003)	SMEWW 3114C:2023 ^(P)	0,0405	-
13.	Cadimi (Cd) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0002)	SMEWW 3113B:2023 ^(P)	0,0405	-
14.	Crom (VI) (Cr ⁶⁺) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,002)	SMEWW 3500-Cr. B:2023 ^(P)	0,0405	0,0405
15.	Crom (III) (Cr ³⁺) (*)	mg/L	0,005	SMEWW 3113B: 2023& SMEWW 3500.Cr.B: 2023 ^(P)	0,162	-

The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful. / Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gòn. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật.

SACK KY SAI GON., JSC (SKS)

SKS Laboratory & Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Quarter 4, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
W: www.sackysaigon.com/ www.sackysaigon.vn E: cs@sackysaigon.com/ info@sackysaigon.com P: (+84) 9 3287 3278

TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20260331-01

Date/ Ngày : 06/04/2026

No. / STT	Parameters / Chỉ tiêu	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method/ Phương pháp phân tích	Ref. column / Cột tham chiếu	
					QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9; Kf=0,9	QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A; Kq=0,9; Kf=0,9
16.	Đồng (Cu) (*)	mg/L	ND (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023 (P)	1,62	-
17.	Mangan (Mn) (*)	mg/L	ND (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023 (P)	0,405	-
18.	Niken (Ni) (*)	mg/L	ND (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023 (P)	0,162	-
19.	Chì (Pb) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023 (P)	0,081	-
20.	Kẽm (Zn) (*)	mg/L	ND (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023 (P)	2,43	-
21.	Thủy ngân (Hg) (*)	mg/L	0,002	SMEWW 3112B:2023 (P)	0,00405	-
22.	Sắt (Fe) (*)	mg/L	ND (LOD=0,1)	SMEWW 3111B:2023 (P)	0,81	-
23.	Coliform (*)	MPN/100mL	1,7 x 10 ³	SMEWW 9221B:2023 (P)	3.000	-
24.	Tổng dầu, mỡ khoáng (*)	mg/L	1,4	SMEWW 5520 B&F:2023 (P)	4,05	-
25.	Chất hoạt động bề mặt (*)	mg/L	ND (LOD=0,02)	SMEWW 5540.B&C:2023 (P)	-	4,05
26.	Tổng Phenol (#)	mg/L	<0,003	SMEWW 5530.B&C:2023 (P)	0,081	-
27.	Sulfua (S ²⁻) (#)	mg/L	ND (LOD=0,015)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023 (P)	0,162	-
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ α (#)	Bq/L	ND (LOD=0,02)	TCVN 6053:2011 (P)	0,1	-
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ β (#)	Bq/L	ND (LOD=0,3)	TCVN 6219:2011 (P)	1,0	-

NOTE/ GHI CHÚ:

- The sample information was provided by the customer/Thông tin mẫu gửi do khách hàng cung cấp
- This testing result is only valid on tested sample/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- (*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được chứng nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (**): Parameter are accredited ISO 17025:2017 (VLAT-1.1712)/ Thông số được công nhận ISO 17025:2017 (VLAT-1.1712)
- (#): Parameters are analyzed by a subcontractor/ Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (VIMCERTS 117)
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm
- ND: Not detected/ Không phát hiện

Laboratory/ Phòng thử nghiệm



NGUYỄN THỊ HỒNG TUYỀN



Deputy Director/ Phó Giám đốc

ĐÀO QUỐC THỊNH

The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful. / Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gon. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật.

SACK KY SAI GON., JSC (SKS)

SKS Laboratory & Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Quarter 4, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
W: www.sackysaigon.com/ www.sackysaigon.vn E: cs@sackysaigon.com/ info@sackysaigon.com P: (+84) 9 3287 3278

TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20260591-01

Date/ Ngày : 11/05/2026

Client's name/ Tên khách hàng

: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

Address/ Địa chỉ

: Số 01, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương, Hà Nội

Sample information/ Thông tin mẫu

: "Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

Nơi lấy mẫu: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2

Địa chỉ: Đường 7B, KCN Nhơn Trạch 2, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Thông tin mẫu: Nước thải - Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy song song với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường. Ngày lấy mẫu: 11 giờ 15 phút, ngày 22/4/2026) (Mẫu có niêm phong)."

Sample description/ Mô tả mẫu

: Mẫu đựng trong chai nhựa

Sample matrix/ Nền mẫu

: Nước thải

Source of sample/ Nguồn mẫu

: Mẫu nhận từ khách hàng - Mẫu có niêm phong

Sample received on/ Ngày nhận mẫu

: 22/04/2026

Sample tested on/ Ngày phân tích

: 22/04/2026

Testing Results / Kết quả phân tích

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu	
					QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9; Kf=0,9	QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A; Kq=0,9; Kf=0,9
1.	pH (**)	-	7,45	SMEWW 4500-H+.B: 2023 ^(P)	6 - 9	6 - 9
2.	Độ màu (*), (**)	Pt-Co	28	SMEWW 2120C:2023 ^(P)	50	50
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (*), (**)	mg/L	2,80	SMEWW 2540D:2023 ^(P)	40,5	40,5
4.	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅) (*), (**)	mg/L	5,88	SMEWW 5210B:2023 ^(P)	24,3	24,3
5.	Nhu cầu ôxy hóa học (COD) (*), (**)	mg/L	12,5	SMEWW 5220C:2023 ^(P)	60,75	60,75
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,01)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 ^(P)	4,05	-
7.	Tổng Nitơ (*)	mg/L	10,2	TCVN 6638:2000 ^(P)	16,2	-
8.	Tổng Photpho (*), (**)	mg/L	0,028	SMEWW 4500P.B&E:2023 ^(P)	3,24	-
9.	Chlorine (Cl ₂) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,16)	SMEWW 4500-Cl.B:2023 ^(P)	0,81	0,81
10.	Florua (F ⁻) (*), (**)	mg/L	0,650	SMEWW 4500-F-B&D:2023 ^(P)	4,05	-
11.	Xyanua (CN ⁻) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023 ^(P)	0,0567	0,0567
12.	Asen (As) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0003)	SMEWW 3114C:2023 ^(P)	0,0405	-
13.	Cadimi (Cd) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0002)	SMEWW 3113B:2023 ^(P)	0,0405	-
14.	Crom (VI) (Cr ⁶⁺) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,002)	SMEWW 3500-Cr. B:2023 ^(P)	0,0405	0,0405
15.	Crom (III) (Cr ³⁺) (*)	mg/L	ND (LOD=0,004)	SMEWW 3113B: 2023& SMEWW 3500.Cr.B: 2023 ^(P)	0,162	-

The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful./ Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gòn. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật.

SACK KY SAIGON SERVICE JOINT STOCK COMPANY (SKS)

SKS Laboratory & Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

W: www.sackysaigon.com/ www.sackysaigon.vn E: cs@sackysaigon.com/ info@sackysaigon.com P: (+84) 9 3287 3278

TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20260591-01

Date/ Ngày : 11/05/2026

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu	
					QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9; Kf=0,9	QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A; Kq=0,9; Kf=0,9
16.	Đồng (Cu) (*)	mg/L	ND (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023 ^(P)	1,62	-
17.	Mangan (Mn) (*)	mg/L	ND (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023 ^(P)	0,405	-
18.	Niken (Ni) (*)	mg/L	0,002	SMEWW 3113B:2023 ^(P)	0,162	-
19.	Chì (Pb) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023 ^(P)	0,081	-
20.	Kẽm (Zn) (*)	mg/L	0,248	SMEWW 3111B:2023 ^(P)	2,43	-
21.	Thủy ngân (Hg) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0003)	SMEWW 3112B:2023 ^(P)	0,00405	-
22.	Sắt (Fe) (*)	mg/L	0,306	SMEWW 3111B:2023 ^(P)	0,81	-
23.	Coliform (*)	MPN/100mL	1,7 x 10 ³	SMEWW 9221B:2023 ^(P)	3.000	-
24.	Tổng dầu, mỡ khoáng (*)	mg/L	ND (LOD=0,9)	SMEWW 5520 B&F:2023 ^(P)	4,05	-
25.	Sulfua (S ²⁻) (#)	mg/L	ND (LOD=0,015)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D2023 ^(P)	0,162	-
26.	Tổng Phenol (#)	mg/L	ND (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023 ^(P)	0,081	-
27.	Tổng hoạt độ phóng xạ α (#)	Bq/L	ND (LOD=0,02)	TCVN 6053:2011 ^(P)	0,1	-
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ β (#)	Bq/L	ND (LOD=0,3)	TCVN 6219:2011 ^(P)	1,0	-
29.	Chất hoạt động bề mặt (*)	mg/L	ND (LOD=0,02)	SMEWW 5540.B&C:2023 ^(P)	-	4,05

NOTE/ GHI CHÚ:

- The sample information was provided by the customer/Thông tin mẫu gửi do khách hàng cung cấp
- This testing result is only valid on tested sample/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- (*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được chứng nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (**) Parameter are accredited ISO 17025:2017 (VLAT-1.1712)/ Thông số được công nhận ISO 17025:2017 (VLAT-1.1712)
- (#): Parameters are analyzed by a subcontractor/ Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (VIMCERTS 117)
- ND: Not detected/ Không phát hiện
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm

Laboratory/ Phòng thử nghiệm



NGUYỄN THỊ HỒNG TUYỀN



Deputy Director/ Phó Giám đốc

ĐÀO QUỐC THỊNH

The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful. / Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gòn. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật.

SACK KY SAIGON SERVICE JOINT STOCK COMPANY (SKS)

SKS Laboratory & Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
W: www.sackysaigon.com/ www.sackysaigon.vn E: cs@sackysaigon.com/ info@sackysaigon.com P: (+84) 9 3287 3278

TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20260871-01

Date/ Ngày : 11/06/2026

Client's name/ Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

Address/ Địa chỉ : Số 01, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương, Hà Nội

Sample information/ Thông tin mẫu : "Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
Nơi lấy mẫu: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
Địa chỉ: Đường 7B, KCN Nhơn Trạch 2, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.
Thông tin mẫu: Nước thải - Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy song song với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường. Ngày lấy mẫu: 10 giờ 55 phút, ngày 29/5/2026) (Mẫu có niêm phong)."

Sample description/ Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa

Sample matrix/ Nền mẫu : Nước thải

Source of sample/ Nguồn mẫu : Mẫu nhận từ khách hàng - Mẫu có niêm phong

Sample received on/ Ngày nhận mẫu : 29/05/2026

Sample tested on/ Ngày phân tích : 29/05/2026

Testing Results / Kết quả phân tích

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu	
					QCVN 13-40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9; Kf=0,9	QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A; Kq=0,9; Kf=0,9
1.	pH (**)	-	7,19	SMEWW 4500-H+.B: 2023 ^(P)	6 - 9	6 - 9
2.	Độ màu (*), (**)	Pt-Co	9	SMEWW 2120C:2023 ^(P)	50	50
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (*), (**)	mg/L	2,00	SMEWW 2540D:2023 ^(P)	40,5	40,5
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) (*), (**)	mg/L	13,9	SMEWW 5210B:2023 ^(P)	24,3	24,3
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (*), (**)	mg/L	25,9	SMEWW 5220C:2023 ^(P)	60,75	60,75
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,01)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 ^(P)	4,05	-
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N) (*), (**)	mg/L	7,08	US EPA Method 352.1 ^(P)	-	-
8.	Tổng Nitơ (*)	mg/L	11,8	TCVN 6638:2000 ^(P)	16,2	-
9.	Tổng Photpho (*), (**)	mg/L	0,023	SMEWW 4500P.B&E:2023 ^(P)	3,24	-
10.	Chlorine (Cl ₂) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,16)	SMEWW 4500-Cl.B:2023 ^(P)	0,81	0,81
11.	Florua (F ⁻) (*), (**)	mg/L	0,666	SMEWW 4500-F-B&D:2023 ^(P)	4,05	-
12.	Xyanua (CN ⁻) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023 ^(P)	0,0567	0,0567
13.	Asen (As) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0003)	SMEWW 3114C:2023 ^(P)	0,0405	-
14.	Cadimi (Cd) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0002)	SMEWW 3113B:2023 ^(P)	0,0405	-
15.	Crom (VI) (Cr ⁶⁺) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,002)	SMEWW 3500-Cr. B:2023 ^(P)	0,0405	0,0405

The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful./ Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gòn. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật.

SACK KY SAIGON SERVICE JOINT STOCK COMPANY (SKS)

SKS Laboratory & Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
W: www.sackysaigon.com/ www.sackysaigon.vn E: cs@sackysaigon.com/ info@sackysaigon.com P: (+84) 9 3287 3278

Code/ Mã số : SKS20260871-01
Date/ Ngày : 11/06/2026

TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu	
					QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9; Kf=0,9	QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A; Kq=0,9; Kf=0,9
16.	Crom (III) (Cr ³⁺) (*)	mg/L	ND (LOD=0,004)	SMEWW 3113B: 2023& SMEWW 3500.Cr.B: 2023 (P)	0,162	-
17.	Đồng (Cu) (*)	mg/L	ND (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023 (P)	1,62	-
18.	Mangan (Mn) (*)	mg/L	ND (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023 (P)	0,405	-
19.	Niken (Ni) (*)	mg/L	ND (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023 (P)	0,162	-
20.	Chì (Pb) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023 (P)	0,081	-
21.	Kẽm (Zn) (*)	mg/L	ND (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023 (P)	2,43	-
22.	Thủy ngân (Hg) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0003)	SMEWW 3112B:2023 (P)	0,00405	-
23.	Sắt (Fe) (*)	mg/L	0,25	SMEWW 3111B:2023 (P)	0,81	-
24.	Coliform (*)	MPN/100mL	49	SMEWW 9221B:2023 (P)	3.000	-
25.	Tổng dầu, mỡ khoáng (*)	mg/L	2,0	SMEWW 5520 B&F:2023 (P)	4,05	-
26.	Sulfua (S ²⁻) (#)	mg/L	ND (LOD=0,015)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D2023 (P)	0,162	-
27.	Tổng Phenol (#)	mg/L	ND (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023 (P)	0,081	-
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ α (#)	Bq/L	ND (LOD=0,02)	TCVN 6053:2011 (P)	0,1	-
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ β (#)	Bq/L	ND (LOD=0,3)	TCVN 6219:2011 (P)	1,0	-
30.	Chất hoạt động bề mặt (*)	mg/L	ND (LOD=0,02)	SMEWW 5540.B&C:2023 (P)	-	-

NOTE/ GHI CHÚ:

- The sample information was provided by the customer/Thông tin mẫu gửi do khách hàng cung cấp
- This testing result is only valid on tested sample/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- (*) : Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được chứng nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (**) Parameter are accredited ISO 17025:2017 (VLAT-1.1712)/ Thông số được công nhận ISO 17025:2017 (VLAT-1.1712)
- (#) : Parameters are analyzed by a subcontractor/ Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (VIMCERTS 117)
- ND: Not detected/ Không phát hiện
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm

Laboratory/ Phòng thử nghiệm

Deputy Director/ Phó Giám đốc

NGUYỄN THỊ HỒNG TUYỀN

ĐÀO QUỐC THỊNH

The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful./ Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gon. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật.

SACK KY SAIGON SERVICE JOINT STOCK COMPANY (SKS)

SKS Laboratory & Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
W: www.sackysaigon.com/ www.sackysaigon.vn E: cs@sackysaigon.com/ info@sackysaigon.com P: (+84) 9 3287 3278

TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20261213-01
Date/ Ngày : 13/07/2026

Client's name/ Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
Address/ Địa chỉ : Số 01, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương, Hà Nội
Sample information/ Thông tin mẫu : "Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
Nơi lấy mẫu: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
Địa chỉ: Đường 7B, KCN Nhơn Trạch 2, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.
Thông tin mẫu: Nước thải - Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy song song với Trung Tâm Kỹ Thuật Tài Nguyên và Môi trường. Ngày lấy mẫu: 11 giờ 15 phút, ngày 19/6/2026) (Mẫu có niêm phong)"

Sample description/ Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
Sample matrix/ Nền mẫu : Nước thải
Source of sample/ Nguồn mẫu : Mẫu nhận từ khách hàng - Mẫu có niêm phong
Sample received on/ Ngày nhận mẫu : 19/06/2026
Sample tested on/ Ngày phân tích : 19/06/2026

Testing Results / Kết quả phân tích

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu	
					QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9; Kf=0,9	QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A; Kq=0,9; Kf=0,9
1.	pH (**)	-	7,28	SMEWW 4500-H+B: 2023 ^(P)	6 - 9	6 - 9
2.	Độ màu (*), (**)	Pt-Co	24,8	SMEWW 2120C:2023 ^(P)	50	50
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (*), (**)	mg/L	1,2	SMEWW 2540D:2023 ^(P)	40,5	40,5
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) (*), (**)	mg/L	9,72	SMEWW 5210B:2023 ^(P)	24,3	24,3
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (*), (**)	mg/L	20,5	SMEWW 5220C:2023 ^(P)	60,75	60,75
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,01)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 ^(P)	4,05	-
7.	Tổng Nitơ (*)	mg/L	9,38	TCVN 6638:2000 ^(P)	16,2	-
8.	Tổng Photpho (*), (**)	mg/L	0,026	SMEWW 4500P.B&E:2023 ^(P)	3,24	-
9.	Chlorine (Cl ₂) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,16)	SMEWW 4500-Cl.B:2023 ^(P)	0,81	0,81
10.	Florua (F ⁻) (*), (**)	mg/L	0,656	SMEWW 4500-F-B&D:2023 ^(P)	4,05	-
11.	Xyanua (CN ⁻) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023 ^(P)	0,0567	0,0567
12.	Asen (As) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0003)	SMEWW 3114C:2023 ^(P)	0,0405	-
13.	Cadimi (Cd) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0002)	SMEWW 3113B:2023 ^(P)	0,0405	-
14.	Crom (VI) (Cr ⁶⁺) (*), (**)	mg/L	ND (LOD=0,002)	SMEWW 3500-Cr. B:2023 ^(P)	0,0405	0,0405

The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful./ Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gòn. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật.

SACK KY SAIGON SERVICE JOINT STOCK COMPANY (SKS)

SKS Laboratory & Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
W: www.sackysaigon.com/ www.sackysaigon.vn E: cs@sackysaigon.com/ info@sackysaigon.com P: (+84) 9 3287 3278

TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20261213-01

Date/ Ngày : 13/07/2026

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu	
					QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9; Kf=0,9	QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A; Kq=0,9; Kf=0,9
15.	Crom (III) (Cr^{3+}) (*)	mg/L	ND (LOD=0,004)	SMEWW 3113B: 2023& SMEWW 3500.Cr.B: 2023 (P)	0,162	-
16.	Đồng (Cu) (*)	mg/L	ND (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023 (P)	1,62	-
17.	Mangan (Mn) (*)	mg/L	ND (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023 (P)	0,405	-
18.	Niken (Ni) (*)	mg/L	ND (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023 (P)	0,162	-
19.	Chì (Pb) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023 (P)	0,081	-
20.	Kẽm (Zn) (*)	mg/L	0,05	SMEWW 3111B:2023 (P)	2,43	-
21.	Thủy ngân (Hg) (*)	mg/L	0,001	SMEWW 3112B:2023 (P)	0,00405	-
22.	Sắt (Fe) (*)	mg/L	0,179	SMEWW 3111B:2023 (P)	0,81	-
23.	Coliform (*)	MPN/100ml	$2,4 \times 10^2$	SMEWW 9221B:2023 (P)	3.000	-
24.	Tổng dầu, mỡ khoáng (*)	mg/L	1,7	SMEWW 5520 B&F:2023 (P)	4,05	-
25.	Chất hoạt động bề mặt (*)	mg/L	0,171	SMEWW 5540.B&C:2023 (P)	-	4,05
26.	Sulfua (S^{2-}) (#)	mg/L	ND (LOD=0,015)	SMEWW 4500- S^{2-} .B&D2023 (P)	0,162	-
27.	Tổng Phenol (#)	mg/L	0,022	TCVN 6216:1996 (P)	0,081	-
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ α (#)	Bq/L	ND (LOD=0,03)	TCVN 6053:2021(P)	0,1	-
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ β (#)	Bq/L	0,13	TCVN 6219:2021(P)	1,0	-

NOTE/ GHI CHÚ:

- The sample information was provided by the customer/Thông tin mẫu gửi do khách hàng cung cấp
- This testing result is only valid on tested sample/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- (*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được chứng nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (**) Parameter are accredited ISO 17025:2017 (VLAT-1.1712)/ Thông số được công nhận ISO 17025:2017 (VLAT-1.1712)
- (#): Parameters are analyzed by a subcontractor/ Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (VIMCERTS 304)
- ND: Not detected/ Không phát hiện
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm

Laboratory/ Phòng thử nghiệm

NGUYỄN THỊ HỒNG TUYỀN

Deputy Director/ Phó Giám đốc

ĐẠO QUỐC THỊNH

The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful./ Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gon. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật.

SACK KY SAIGON SERVICE JOINT STOCK COMPANY (SKS)

SKS Laboratory & Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

W: www.sackysaigon.com/ www.sackysaigon.vn E: cs@sackysaigon.com/ info@sackysaigon.com P: (+84) 9 3287 3278